

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN
SÀI GÒN – HÀ NỘI
SAIGON – HANOI SECURITIES JSC.,**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số/No: 4615/2025/CV-SHS

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2025
Hanoi, October 15th, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**INFORMATION DISCLOSURE ON THE ELECTRONIC INFORMATION PORTAL OF
THE STATE SECURITIES COMMISSION**

Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission of Vietnam

Công ty: Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội/Saigon – Hanoi Securities JSC.,

Trụ sở chính: Tầng 1-5, Tòa nhà Unimex Hà Nội, Số 41 Ngô Quyền, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/Floor 1st-5th, Unimex Ha Noi Building, No. 41, Ngo Quyen street, Cua Nam ward, Hanoi City, Vietnam.

Điện thoại/Tel: 024.38 181.888

Fax: 024.38 181.688

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Chí Thành – Tổng Giám đốc kiêm Người đại diện theo pháp luật/Nguyễn Chí Thành – Chief Executive Officer and Legal Representative.

Địa chỉ: Tầng 1-5, Tòa nhà Unimex Hà Nội, Số 41 Ngô Quyền, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/Floor 1st-5th, Unimex Ha Noi Building, No. 41, Ngo Quyen street, Cua Nam ward, Hanoi City, Vietnam.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng)/Tel: 024.38 181.888

Fax: 024.38 181.688

Loại thông tin công bố/Type of information disclosed: Định kỳ/Periodic

Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN quý III/2025 thay đổi từ 10% trở lên so với quý III/2024, Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN quý III/2025 bị lỗ hoặc chuyển từ lãi quý III/2024 sang lỗ



ở quý III/2025 hoặc ngược lại theo quy định tại Điểm a, Khoản 4, Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên TTCK:

- Hoạt động tự doanh quý này tăng 257% so với cùng kỳ từ diễn biến tích cực của thị trường, cùng danh mục đầu tư linh hoạt.
- Lãi từ các khoản cho vay và phải thu quý này tăng 132% so với cùng kỳ với dư nợ tăng đạt 9.137 tỷ đồng, phản ánh nhu cầu giao dịch sôi động.
- Doanh thu môi giới quý này tăng 179% so với cùng kỳ nhờ thanh khoản thị trường được cải thiện và thị phần môi giới của SHS được mở rộng ở cả nhóm khách hàng cá nhân và tổ chức.
- Chi phí hoạt động quý này giảm 26% so với cùng kỳ do quy trình kiểm soát nội bộ, hệ thống quản trị rủi ro tốt.

Explaining that the profit after corporate income tax in the third quarter of 2025 has changed by 10% or more compared to the third quarter of 2024, explaining that the profit after corporate income tax in the third quarter of 2025 is a loss or has changed from profit in the third quarter of 2024 to loss in the third quarter of 2025 or vice versa according to the provisions of Point a Clause 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, of the Minister of Finance on guidance on information disclosure on the stock market:

- Proprietary trading activities increased by 257% year-on-year, driven by the positive performance of the stock market and the Company's flexible portfolio management strategy.
- Interest income from loans and receivables rose by 132% compared to the same period, with total outstanding loans reaching VND 9,137 billion, reflecting the strong trading demand of clients.
- Brokerage revenue grew by 179% year-on-year, supported by improved market liquidity and an expanded brokerage market share among both retail and institutional clients.

- Operating expenses decreased by 26% compared to the same period, thanks to strengthened internal control processes and an enhanced risk management system, which improved cost efficiency.

Thông tin này đã được công bố trên website của công ty vào ngày 15/10/2025 tại đường dẫn/*This information was published on the company's website on 15/10/2025, as in the link:*

<https://www.shs.com.vn/News/20251015/1012965/shs-cbtt-bao-cai-tai-chinh-quy-3-nam-2025.aspx>

<https://www.shs.com.vn/News/20251015/1012966/shs-cbtt-bao-cai-tai-chinh-quy-3-nam-2025.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Báo cáo tài chính quý III/2025/

Q3/2025 Financial Statements

**CTCP CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI
SAIGON – HA NOI SECURITIES JSC.,**

Đại diện tổ chức

Organization representative



**Nguyễn Chí Thành
Tổng Giám đốc
Chief Executive Officer**





CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2025



NỘI DUNG

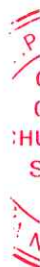
Báo cáo tình hình tài chính

Báo cáo kết quả hoạt động

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Thuyết minh báo cáo tài chính



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	TM	30/09/2025	01/01/2025
			VND	VND
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		20,194,396,107,785	13,935,073,119,222
I. Tài sản tài chính	110		20,152,453,245,237	13,893,134,378,908
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	664,842,638,409	680,759,314,148
1.1. Tiền	111.1		664,842,638,409	680,759,314,148
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7.3.1	9,019,867,607,771	8,144,359,839,930
4. Các khoản cho vay	114	7.3.4	9,136,660,227,139	4,186,915,656,373
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7.3.2	1,168,798,434,900	612,635,941,500
7. Các khoản phải thu	117		149,739,302,933	275,448,793,675
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	7.5.1	18,478,680,000	171,106,530,000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	7.5.2	131,260,622,933	104,342,263,675
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		131,260,622,933	104,342,263,675
8. Trả trước cho người bán	118		17,746,949,581	1,242,070,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7.5.5	453,779,423,456	498,761,210,182
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	7.5.6	44,368,250,000	-
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129		(503,349,588,952)	(506,988,446,900)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		41,942,862,548	41,938,740,314
1. Tạm ứng	131		22,719,581,451	38,408,998,880
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	A.7.7	146,335,211	57,959,681
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.8	18,968,551,199	3,369,453,232
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	2,750,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		8,989,166	173,000
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		99,405,521	99,405,521
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		79,458,752,993	92,616,645,331
II. Tài sản cố định	220		31,895,595,193	29,871,928,911
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.10	12,599,683,691	8,957,254,968
- Nguyên giá	222		55,022,928,098	47,006,353,456
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(42,423,244,407)	(38,049,098,488)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.11	19,295,911,502	20,914,673,943
- Nguyên giá	228		53,026,975,987	50,421,975,987
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(33,731,064,485)	(29,507,302,044)
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		2,155,303,760	2,679,303,760
V. Tài sản dài hạn khác	250		45,407,854,040	60,065,412,660
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		9,353,819,060	22,767,745,060
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.8	6,054,034,980	7,297,667,600
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.9	20,000,000,000	20,000,000,000
5. Tài sản dài hạn khác	255		10,000,000,000	10,000,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		20,273,854,860,778	14,027,689,764,553

Chỉ tiêu	Mã số	TM	30/09/2025	01/01/2025
			VND	VND
TÀI SẢN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		8,236,373,963,215	2,816,524,554,168
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		8,095,269,661,912	2,725,781,171,831
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		6,775,000,000,000	2,141,000,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312	A.7.37	6,775,000,000,000	2,141,000,000,000
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	A.7.38	550,000,000,000	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		351,240,000	125,170,000
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.7.34	29,551,353,436	298,493,134,227
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		2,289,560,606	1,960,727,273
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		150,416,302,861	100,967,212,960
11. Phải trả người lao động	323		22,909,042,259	54,545,236,491
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		3,054,889,647	2,594,168,617
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.32	43,438,118,213	32,755,011,157
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328	A.7.35	355,016,164,000	16,164,000
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.35	67,492,382,029	7,834,844,859
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		95,750,608,861	85,489,502,247
20. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		141,104,301,303	90,743,382,337
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		25,000,000	25,000,000
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		141,079,301,303	90,718,382,337
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		12,037,480,897,563	11,211,165,210,385
I. Vốn chủ sở hữu	410		12,037,480,897,563	11,211,165,210,385
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		9,336,984,568,289	8,853,320,430,800
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		8,944,622,200,000	8,131,567,480,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		8,944,622,200,000	8,131,567,480,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		392,362,368,289	721,752,950,800
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		459,473,625,680	(96,688,867,720)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		-	77,136,777,489
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.7.43	2,241,022,703,594	2,377,396,869,816
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		1,676,705,498,381	2,014,523,340,470
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		564,317,205,213	362,873,529,346
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		20,273,854,860,778	14,027,689,764,553

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã số	TM	30/09/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		1,500,000,000	1,500,000,000
3. Tài sản nhận thế chấp	003		6,903,330,000	6,903,330,000
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		62,305,803,043	62,305,803,043
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		894,462,220	813,156,748
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		4,037,082,420,000	3,749,196,220,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		78,823,850,000	169,007,640,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		78,823,850,000	169,007,640,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2		-	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		4,727,000,000	171,039,000,000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		349,682,810,000	250,435,452,500
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		75,194,050,700,000	99,128,457,320,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		58,341,818,300,000	85,034,537,710,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		2,099,117,050,000	1,903,369,480,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		4,515,139,110,000	4,584,161,920,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		9,879,268,340,000	7,485,753,430,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		358,707,900,000	120,634,780,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		1,452,206,300,000	782,324,390,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		1,091,140,690,000	110,652,170,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		361,065,610,000	671,672,220,000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		378,786,290,000	110,062,030,000
7. Tiền gửi của khách hàng	026		2,034,785,486,743	719,318,035,298
7.1. Tiền gửi về hoạt động giao dịch chứng khoán	027	A.7.39	985,131,766,131	493,252,007,646
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		985,131,766,131	493,252,007,646
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2		-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã số TM	30/09/2025	01/01/2025
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước	031.1	2,033,167,304,552	717,722,354,058
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài	031.2	1,540,677,899	1,518,176,948
10. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	033	-	-
11. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034	-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	77,504,292	77,504,292
		-	-

Nguyễn Thị Thủy
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2025

Phạm Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng



Bùi Thị Hồng Hạnh
Giám đốc Khối tài chính

Nguyễn Chí Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Quý III Năm 2025

VND

				Năm nay		Năm trước	
				Quý III	Lũy kế từ đầu năm	Quý III	Lũy kế từ đầu năm
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG							
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01			394,096,411,554	1,180,495,444,626	61,915,859,628	806,666,183,098
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	7.45.1		493,060,493,539	888,046,098,897	137,810,653,021	555,460,381,024
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2			(154,586,627,552)	126,746,637,529	(148,716,771,296)	103,241,606,352
c. Cỗ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	7.45.3		55,622,545,567	165,702,708,200	72,821,977,903	147,964,195,722
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02			-	455,479,452	6,364,383,561	9,477,397,259
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03			255,842,583,352	536,486,055,074	110,421,270,561	372,340,253,007
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04			-	29,739,567,000	26,792,403,000	26,792,403,000
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06			137,363,149,486	260,788,915,159	49,223,837,639	184,369,868,831
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07			54,545,454	594,545,454	5,904,704,545	8,631,977,272
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08			6,944,117,461	17,617,239,214	3,549,667,035	7,078,270,931
1.9. Doanh thu lưu ký chứng khoán	09			5,326,645,694	12,623,382,153	3,003,948,059	10,188,766,216
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10			12,668,901,513	27,939,583,330	7,722,613,637	12,660,113,636
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11			3,612,641,076	4,611,080,434	1,205,003,010	1,884,014,638
Cộng doanh thu hoạt động	20			815,908,995,590	2,071,351,291,896	276,103,690,675	1,440,089,247,888
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG							
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21			(4,003,547,695)	200,434,699,937	106,705,901,364	125,474,827,573
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	7.45.1		66,432,333,873	322,742,854,638	21,090,721,865	41,012,181,970
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2			(71,206,552,175)	(125,057,957,304)	85,147,056,021	82,701,057,293
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3			770,670,607	2,749,802,603	468,123,478	1,761,588,310
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24			339,320,652	771,682,050	250,398,808	1,007,303,754
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26			4,795,088,397	12,089,128,112	5,463,894,488	12,520,360,880
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27	B.7.47		109,784,103,952	214,126,684,316	41,255,852,485	152,079,707,065
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	B.7.47		1,505,925,142	2,709,255,906	1,400,814,559	5,624,010,504
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	B.7.47		3,316,406,957	7,662,589,549	2,013,100,824	8,266,132,591
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B.7.47		3,327,506,500	9,298,002,993	2,796,770,765	8,386,931,322
2.11. Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	31	B.7.47		1,986,138,174	4,689,734,299	1,293,674,777	4,447,782,412
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	B.7.47		(927,936,502)	4,023,731,602	2,043,008,144	47,722,401,446

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Quý III Năm 2025

VND

		Năm nay		Năm trước	
		Quý III	Lũy kế từ đầu năm	Quý III	Lũy kế từ đầu năm
Cộng chi phí hoạt động	40	120,123,005,577	455,805,508,764	163,223,416,214	365,529,457,547
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	B.7.46				
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	1,418,676,693	2,843,667,633	619,975,300	1,886,799,944
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50	1,418,676,693	2,843,667,633	619,975,300	1,886,799,944
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	B.7.48				
4.2. Chi phí lãi vay	52	71,723,441,055	150,801,828,313	14,620,428,696	39,555,585,819
4.5. Chi phí tài chính khác	55	600,547,946	600,547,946	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -> 55)	60	72,323,989,001	151,402,376,259	14,620,428,696	39,555,585,819
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61 B.7.49	-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62 B.7.50	34,454,349,145	87,916,129,881	23,424,150,014	85,966,525,774
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70	590,426,328,560	1,379,070,944,625	75,455,671,051	950,924,478,692
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
8.1. Thu nhập khác	71	629,810	9,317,624	(1,407,544,001)	1,854,853,272
8.2. Chi phí khác	72	1	2	-	12,099
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80	629,809	9,317,622	(1,407,544,001)	1,854,841,173
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90	590,426,958,369	1,379,080,262,247	74,048,127,050	952,779,319,865
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91	673,807,033,746	1,127,275,667,414	307,911,954,367	932,238,770,806
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92	(83,380,075,377)	251,804,594,833	(233,863,827,317)	20,540,549,059
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	112,608,995,973	255,770,320,469	5,055,768,950	173,322,450,788
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	129,285,011,049	205,409,401,503	51,828,534,413	169,214,340,976
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	(16,676,015,076)	50,360,918,966	(46,772,765,463)	4,108,109,812
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200	477,817,962,396	1,123,309,941,778	68,992,358,100	779,456,869,077
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300				
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301	-	-	-	-
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302	374,876,706,300	556,162,493,400	(31,767,362,400)	(393,878,800)
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401				
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (Nếu có)	402				

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý III Năm 2025

VND

XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG **500**
 13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) **501**



Nguyễn Thị Thủy
 Người lập biểu
 Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2025

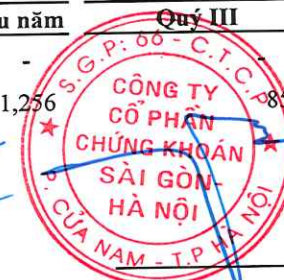


Phạm Thị Thanh Hào
 Kế toán trưởng

Năm nay		Năm trước	
Quý III	Lũy kế từ đầu năm	Quý III	Lũy kế từ đầu năm
-	-	-	-
534	1,256	85	959



Bùi Thị Hồng Hạnh
 Giám đốc Khối tài chính



Nguyễn Chí Thành
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý III Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01	1,379,080,262,247	952,779,319,865
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	152,917,211,092	20,516,148,933
- Khấu hao TSCĐ	03	8,597,908,360	5,755,697,248
- Các khoản dự phòng	04	(3,638,857,948)	(22,908,334,190)
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05	-	-
- Chi phí lãi vay	06	150,801,828,313	39,555,585,819
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07	(2,843,667,633)	(1,886,799,944)
- Dự thu tiền lãi	08	-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	09	-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	(125,057,957,304)	82,701,057,293
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	(125,057,957,304)	82,701,057,293
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12	-	-
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay	13	-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14	-	-
- Lỗ khác	17	-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(126,746,637,529)	(103,241,606,352)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	(126,746,637,529)	(103,241,606,352)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20	-	-
- Lãi khác	21	-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(5,659,693,963,976)	(2,051,445,059,744)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	31	(623,703,173,008)	(1,849,406,410,707)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	-	(800,000,000,000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	(4,949,744,570,766)	(46,055,705,834)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34	-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	152,627,850,000	3,205,142,535
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	(26,918,359,258)	3,125,201,854
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	45,310,620,059	878,789,056,388
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38	-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39	(44,377,066,166)	35,317,344,842
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	29,014,967,899	(37,935,504,907)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(43,920,395)	(263,795,582)
- Tăng (giảm) Chi phí trả trước	42	(14,355,465,347)	9,098,222,045

- Thuế TNDN đã nộp	43	(164,863,109,078)	(140,218,422,948)
- Lãi vay đã trả	44	(140,074,800,862)	(38,447,900,890)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	(285,446,660,372)	(3,145,670,526)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	460,721,030	472,004,740
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	8,902,797,476	(12,103,981,209)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	(31,636,194,232)	(5,590,402,201)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49	-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	414,888,542,430	(11,463,015,308)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	-	(3,248,700,000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(29,736,143,386)	(33,572,522,036)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(4,379,501,085,470)	(1,098,690,140,005)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(10,097,574,642)	(7,593,892,769)
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	2,843,667,633	1,886,799,944
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(7,253,907,009)	(5,707,092,825)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72	-	-
3. Tiền vay gốc	73	18,376,000,000,000	4,383,958,550,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1	-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2	18,376,000,000,000	4,383,958,550,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(13,192,000,000,000)	(3,690,958,550,000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1	-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2	-	-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	(13,192,000,000,000)	(3,690,958,550,000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	(813,161,683,260)	(17,806,855)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	4,370,838,316,740	692,982,193,145
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	(15,916,675,739)	(411,415,039,685)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102	680,759,314,148	851,889,363,555
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1	680,759,314,148	851,889,363,555
- Các khoản tương đương tiền	102.2	-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3	-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	664,842,638,409	440,474,323,870
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104	664,842,638,409	440,474,323,870
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1	664,842,638,409	440,474,323,870
- Các khoản tương đương tiền	104.2	-	-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

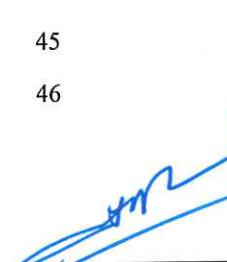
Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	193,895,251,798,850	99,828,873,133,256
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(184,308,959,073,220)	(115,813,152,420,305)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	(8,262,352,404,181)	16,253,195,380,101
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09	(8,472,870,004)	(9,890,460,421)
10. Thu lãi giao dịch chứng khoán	10		
11. Chi lãi giao dịch chứng khoán	11		
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12	8,299,557,022,050	14,511,638,230,258
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13	(8,299,557,022,050)	(15,961,705,845,919)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	1,315,467,451,445	(1,191,041,983,030)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	719,318,035,298	2,180,185,981,782
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	493,252,007,646	430,005,857,813
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34	225,988,523,360	299,996,852,016
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35	-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	36	77,504,292	1,450,183,271,953
Trong đó có kỳ hạn		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	2,034,785,486,743	989,143,998,752
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	985,131,766,131	392,788,747,365
Trong đó có kỳ hạn		-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44	1,049,576,216,320	596,239,595,095
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45	-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	46	77,504,292	115,656,292
 Nguyễn Thị Thủy Người lập biểu Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2025  Phạm Thị Thanh Hào Kế toán trưởng  Bùi Thị Hồng Hạnh Giám đốc Khối tài chính  Nguyễn Chí Thành Tổng Giám đốc 			

Nguyễn Thị Thủy
Người lập biểu

Phạm Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2025

Bùi Thị Hồng Hạnh
Giám đốc Khối tài chính

Nguyễn Chí Thành
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý III Năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
	01/01/2024	01/01/2025	Năm trước		Năm nay		30/09/2024	30/09/2025
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	8,853,320,430,800	8,853,320,430,800	-	-	813,054,720,000	329,390,582,511	8,853,320,430,800	9,336,984,568,289
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	8,131,567,480,000	8,131,567,480,000	-	-	813,054,720,000	-	8,131,567,480,000	8,944,622,200,000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần	721,752,950,800	721,752,950,800	-	-	-	329,390,582,511	721,752,950,800	392,362,368,289
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	77,136,777,489	77,136,777,489	-	-	-	77,136,777,489	77,136,777,489	-
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	(48,728,904,420)	(96,688,867,720)	32,150,883,600	777,400,000	767,746,850,400	211,584,357,000	(17,355,420,820)	459,473,625,680
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối	1,381,782,440,749	2,377,396,869,816	710,464,510,977	20,000,000,000	1,123,309,941,778	1,259,684,108,000	2,072,246,951,726	2,241,022,703,594
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	1,089,116,102,205	2,014,523,340,470	506,941,009,876	20,000,000,000	921,866,265,911	1,259,684,108,000	1,576,057,112,081	1,676,705,498,381
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	292,666,338,544	362,873,529,346	203,523,501,101	-	201,443,675,867	-	496,189,839,645	564,317,205,213
Tổng cộng	10,263,510,744,618	11,211,165,210,385	742,615,394,577	20,777,400,000	2,704,111,512,178	1,877,795,825,000	10,985,348,739,195	12,037,480,897,563
II. Thu nhập toàn diện khác								
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	(48,728,904,420)	(96,688,867,720)	32,150,883,600	777,400,000	767,746,850,400	211,584,357,000	(17,355,420,820)	459,473,625,680

Nguyễn Thị Thủy
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2025

Phạm Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng

Bùi Thị Hồng Hạnh
Giám đốc Khối tài chính

Nguyễn Chí Thành
Tổng Giám Đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2025

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Giấy chứng nhận thành lập Công ty:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 66/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 20/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 05 năm 2025 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102524651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 11 năm 2007 và đăng ký thay đổi gần nhất ngày 16 tháng 06 năm 2025.

1.2 . Địa chỉ liên hệ của Công ty:

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngô Quyền, P. Cửa Nam, TP. Hà Nội

Tên đơn vị:

Chi nhánh Công ty CP chứng khoán Sài Gòn Hà Nội
tại TP Hồ Chí Minh

Chi nhánh Công ty CP chứng khoán Sài Gòn Hà Nội
tại Đà Nẵng

Nơi thành lập và hoạt động:

Tầng 3, Cao ốc Sài Gòn Metropolitan, số 235 Đồng
Khởi, P.Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Tầng 8, tòa nhà Thành Lợi, số 03 Lê Đình Lý, P. Vĩnh
Trung, Q.Thanh Khê, TP. Đà Nẵng

1.3 . Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 8.944.622.200.000 đồng; tương đương 894.462.220 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là tham gia các hoạt động kinh doanh chứng khoán theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty, các hoạt động bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Các dịch vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hằng năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi Thông tư 210, về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với các công ty chứng khoán. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của Công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán theo yêu cầu của VSDC, được mở tại ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net)

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.6 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**a) Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính:**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được CTCK xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các khoản cho vay, các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các Tài sản Tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện phù hợp theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính.

Giá trị hợp lý/Giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Đối với các chứng khoán đã niêm yết, là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tính đến ngày đánh giá lại;
- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), là giá đóng cửa tại ngày giao dịch liền kề gần nhất.
- Đối với chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi thì giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết thì giá chứng khoán làm cơ sở đánh giá lại là mức giá Công ty thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.
- Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, Công ty sẽ đánh giá dựa trên tình hình tài chính và giá trị sổ sách của Tổ chức phát hành.

Số chênh lệch đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị xác thực nhất (trong trường hợp không có giá thị trường) của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK ở thời điểm cuối kỳ kế toán được theo dõi riêng trên Tài khoản cấp 2 "Chênh lệch đánh giá lại" của Tài khoản 121 - "Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" mà không ghi tăng, giảm giá mua của các tài sản tài chính trên Tài khoản "Giá mua" và được xác định cụ thể cho từng lần đánh giá lại như sau:

- Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK.
- Ở kỳ đánh giá lại lần thứ hai trở đi, giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá mua của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL và giá đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ này. Chênh lệch giữa các kỳ đánh giá được hạch toán vào Tài khoản 51112 "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL" hoặc Tài khoản 63213 "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ, được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 2 chỉ tiêu:

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Lỗ" và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL.
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Phần mềm giao dịch, bằng sáng chế	04 - 05 năm
- Thiết bị văn phòng, Tài sản cố định khác	03 - 05 năm

2.8 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.9 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí thuê nhà được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 tháng đến 36 tháng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Các khoản vay: phản ánh các khoản tiền vay và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, tổ chức tài chính, hoặc Các đối tượng vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với Công ty chứng khoán; phản ánh tình hình trái phiếu và thanh toán trái phiếu của Công ty với Các đối tượng cho vay theo quy định pháp luật hiện hành.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý được phản ánh khi đánh giá lại các tài sản tài chính theo giá trị hợp lý. Tài sản được đánh giá lại bao gồm: tài sản tài chính sẵn sàng để bán; tài sản cố định; hoặc đánh giá lại tài sản khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản (nếu có).

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và Chi phí/ thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm (nếu có).

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong năm. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;

- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định hiện hành.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu, thu nhập***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật Chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.18 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính là doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định.

Chi phí hoạt động tài chính là chi phí lãi vay.

2.19 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.20 . Các khoản thuế

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

A . THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

A.7.1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

VND

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Mẫu số B09 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016 /TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	30/09/2025	01/01/2025
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	652,586,182,149	680,501,235,812
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	12,256,456,260	258,078,336
	664,842,638,409	680,759,314,148

A.7.2 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Giá trị giao dịch thực hiện từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
a) Cửa Công ty Chứng khoán	636,127,565	79,101,868,102,184
- Cổ phiếu	279,304,312	11,241,718,545,690
- Trái phiếu	356,823,253	67,860,149,556,494
- Chứng khoán khác	-	-
b) Cửa nhà đầu tư	7,707,998,143	365,979,611,136,176
- Cổ phiếu	7,423,322,503	166,443,598,299,706
- Trái phiếu	265,401,333	185,955,535,893,140
- Chứng khoán khác	19,274,307	13,580,476,943,330
	8,344,125,708	445,081,479,238,360

A.7.3 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**7.3.1 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ (FVTPL)**

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	3,582,737,513,632	4,083,730,354,300	3,528,018,109,031	3,804,138,160,250
Cổ phiếu chưa niêm yết	1,139,019,577,136	1,075,264,589,063	464,253,421,753	401,506,472,347
Trái phiếu niêm yết	2,986,724,966,348	2,998,476,386,674	2,077,529,997,674	2,063,805,266,000
Trái phiếu chưa niêm yết	181,237,000,000	181,237,000,000	650,000,000,000	650,000,000,000
Chứng chỉ quỹ	20,000,000,000	22,446,411,384	10,000,000,000	9,982,719,333
Công cụ thị trường tiền tệ	658,712,866,350	658,712,866,350	1,214,927,222,000	1,214,927,222,000
TSTC khác	-	-	-	-
	8,568,431,923,466	9,019,867,607,771	7,944,728,750,458	8,144,359,839,930

7.3.2 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÁN (AFS)

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	475,238,748,169	1,168,798,434,900	475,238,748,169	612,635,941,500
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-
	475,238,748,169	1,168,798,434,900	475,238,748,169	612,635,941,500

7.3.4 . CÁC KHOẢN CHO VAY VÀ PHẢI THU

	30/09/2025	01/01/2025
1. Cho vay hoạt động Margin	8,722,630,961,866	4,079,088,507,732
2. Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	414,029,265,273	107,827,148,641
	9,136,660,227,139	4,186,915,656,373

7.3.5 . TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THEO NHÓM DO ĐÁNH GIÁ LẠI THEO GIÁ THỊ TRƯỜNG

	30/09/2025					01/01/2025				
	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
FVTPL	8,568,431,923,466	9,019,867,607,771	707,212,360,807	(255,776,676,502)	9,019,867,607,771	7,944,728,750,458	8,144,359,839,930	580,465,723,278	(380,834,633,806)	8,144,359,839,930
Cổ phiếu	4,721,757,090,768	5,158,994,943,363	690,412,947,762	(253,175,095,167)	5,158,994,943,363	3,992,271,530,784	4,205,644,632,597	557,659,690,106	(344,286,588,293)	4,205,644,632,597
TAL	248,000,000,000	388,800,000,000	140,800,000,000	-	388,800,000,000			-	-	
DCM	105,072,711,151	106,951,135,000	1,878,423,849	-	106,951,135,000	80,719,675,000	77,383,720,000	-	(3,335,955,000)	77,383,720,000
GEX	177,995,290,729	374,625,000,000	196,629,709,271	-	374,625,000,000	221,653,165,722	196,252,500,000	-	(25,400,665,722)	196,252,500,000
HPG	111,568,246,509	122,080,920,000	10,512,673,491	-	122,080,920,000			-	-	
HHV	150,000,000,000	244,500,000,000	94,500,000,000	-	244,500,000,000			-	-	
TCB	87,991,422,674	116,294,125,000	28,302,702,326	-	116,294,125,000	13,918,974,409	14,790,000,000	871,025,591	-	14,790,000,000
Các cổ phiếu khác	3,841,129,419,705	3,805,743,763,363	217,789,438,825	(253,175,095,167)	3,805,743,763,363	3,675,979,715,653	3,917,218,412,597	556,788,664,515	(315,549,967,571)	3,917,218,412,597
Trái phiếu	3,167,961,966,348	3,179,713,386,674	14,353,001,661	(2,601,581,335)	3,179,713,386,674	2,727,529,997,674	2,713,805,266,000	22,806,033,172	(36,530,764,846)	2,713,805,266,000
Chứng chỉ quỹ	20,000,000,000	22,446,411,384	2,446,411,384		22,446,411,384	10,000,000,000	9,982,719,333	-	(17,280,667)	9,982,719,333
Công cụ thị trường tiền tệ	658,712,866,350	658,712,866,350			658,712,866,350	1,214,927,222,000	1,214,927,222,000			1,214,927,222,000
Tài sản tài chính khác										
AFS	475,238,748,169	1,168,798,434,900	860,634,266,731	(167,074,580,000)	1,168,798,434,900	475,238,748,169	612,635,941,500	274,005,513,331	(136,608,320,000)	612,635,941,500
Cổ phiếu	475,238,748,169	1,168,798,434,900	860,634,266,731	(167,074,580,000)	1,168,798,434,900	475,238,748,169	612,635,941,500	274,005,513,331	(136,608,320,000)	612,635,941,500
SHB	275,238,748,169	1,135,873,014,900	860,634,266,731		1,135,873,014,900	275,238,748,169	549,244,261,500	274,005,513,331	-	549,244,261,500
TCD	200,000,000,000	32,925,420,000		(167,074,580,000)	32,925,420,000	200,000,000,000	63,391,680,000	-	(136,608,320,000)	63,391,680,000
	9,043,670,671,635	10,188,666,042,671	1,567,846,627,538	(422,851,256,502)	10,188,666,042,671	9,634,894,720,627	9,971,923,003,430	854,471,236,609	(517,442,953,806)	9,971,923,003,430

A.7.5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU**7.5.1 . CÁC KHOẢN PHẢI THU**

- + Phải thu bán các tài sản tài chính
- + Phải thu khác

30/09/2025	01/01/2025
18,478,680,000	171,106,530,000
-	300,000,000
18,478,680,000	171,406,530,000

7.5.2 . CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ THU CỔ TỨC, TIỀN LÃI

- + Phải thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ
- + Phải thu và dự thu khác

30/09/2025	01/01/2025
131,260,622,933	104,342,263,675
-	-
131,260,622,933	104,342,263,675

7.5.4 . PHẢI THU HOẠT ĐỘNG MARGIN

- Phải thu gốc hoạt động Margin

30/09/2025	01/01/2025
8,722,630,961,866	4,079,088,507,732
8,722,630,961,866	4,079,088,507,732

7.5.5 . PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CTCK CUNG CẤP

- + Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán
- + Phải thu hoạt động tư vấn
- + Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán
- + Phải thu hoạt động nhận ủy thác, đầu giá
- + Phải thu gốc và lãi các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- + Phải thu về ứng trước để chi trả hộ cổ tức
- + Phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán khác

30/09/2025	01/01/2025
2,223,327,351	2,015,891,272
3,809,467,770	5,634,838,982
6,432,695,540	6,432,153,605
-	-
431,313,932,795	474,678,326,323
10,000,000,000	10,000,000,000
-	-
453,779,423,456	498,761,210,182

7.5.7 . PHẢI THU KHÁC

- + Phải thu khác
- Mua cổ phiếu phát hành thêm*
- Phải thu ủy thác danh mục đầu tư*

30/09/2025	01/01/2025
44,368,250,000	-
10,000,000,000	-
34,368,250,000	-
44,368,250,000	-

A.7.6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

VNĐ

	Giá trị phải thu khó đòi	Quý III Năm 2025				01/01/2025
		Số đầu quý	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối quý	
Dự phòng phải thu dịch vụ tư vấn	2,809,922,315	2,471,495,621		5,500,000	2,465,995,621	2,665,995,621
Dự phòng phải thu gốc và lãi các hợp đồng hợp tác kinh doanh	431,313,932,794	395,193,356,203	596,515,904	98,308,954	395,691,563,153	395,792,816,592
Dự phòng phải thu ứng trước chi trả hộ cổ tức	10,000,000,000	10,000,000,000			10,000,000,000	10,000,000,000
Dự phòng phải thu hoạt động Margin	128,801,213,034	99,929,080,587	4,001	4,737,054,410	95,192,030,178	98,529,634,687
	572,925,068,143	507,593,932,411	596,519,905	4,840,863,364	503,349,588,952	506,988,446,900

A.7.7 . HÀNG TỒN KHO	30/09/2025	01/01/2025
- Vật tư văn phòng	34,861,211	14,097,681
- Công cụ, dụng cụ	111,474,000	43,862,000
	146,335,211	57,959,681
A.7.8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	30/09/2025	01/01/2025
a. Chi phí trả trước ngắn hạn (<1 năm)	18,968,551,199	3,369,453,232
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	-
- Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	5,390,000	51,165,333
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	18,963,161,199	3,172,622,899
b. Chi phí trả trước dài hạn (>1 năm)	6,054,034,980	7,297,667,600
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3,778,396,793	1,967,716,523
- Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	830,130,223	1,884,288,862
- Chi phí tư vấn chờ phân bổ	362,733,219	362,733,219
- Chi phí thuê nhà chờ phân bổ	-	-
- Lợi thế thương mại sáp nhập SHBS	-	2,598,908,480
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1,082,774,745	484,020,516
	25,022,586,179	10,667,120,832
A.7.9 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN	30/09/2025	01/01/2025
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	18,066,986,207	18,066,986,207
Tiền lãi phân bổ trong năm	1,813,013,793	1,813,013,793
	20,000,000,000	20,000,000,000

A.7.10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VNĐ

	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>TSCĐ hữu hình khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	46,257,178,956	6,580,850,000	400,714,710	53,238,743,666
- Mua trong kỳ	1,784,184,432	-	-	1,784,184,432
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	48,041,363,388	6,580,850,000	400,714,710	55,022,928,098
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	34,257,756,469	6,165,452,891	400,714,710	40,823,924,070
- Khấu hao trong kỳ	1,511,650,059	87,670,278	-	1,599,320,337
- Tăng khác				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	35,769,406,528	6,253,123,169	400,714,710	42,423,244,407
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu kỳ	<u>11,999,422,487</u>	<u>415,397,109</u>	<u>-</u>	<u>12,414,819,596</u>
- Tại ngày cuối kỳ	<u>12,271,956,860</u>	<u>327,726,831</u>	<u>-</u>	<u>12,599,683,691</u>

A.7.11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VNĐ

	<u>Phần mềm</u>	<u>Bản quyền bằng sáng chế</u>	<u>TSCĐ vô hình khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	50,716,975,987	-	-	50,716,975,987
- Mua trong kỳ	2,310,000,000	-	-	2,310,000,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	53,026,975,987	-	-	53,026,975,987
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	32,396,027,667	-	-	32,396,027,667
- Khấu hao trong kỳ	1,335,036,818	-	-	1,335,036,818
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	33,731,064,485	-	-	33,731,064,485
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu kỳ	<u>18,320,948,320</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>18,320,948,320</u>
- Tại ngày cuối kỳ	<u>19,295,911,502</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>19,295,911,502</u>

A.7.13 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CTCK

	30/09/2025	01/01/2025
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1,834,628,420,000	2,428,596,220,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	-
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	2,196,600,000,000	1,221,700,000,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	5,854,000,000	98,900,000,000
Tài sản tài chính chờ cho vay		
	4,037,082,420,000	3,749,196,220,000

A.7.14 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTCK

	30/09/2025	01/01/2025
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	78,823,850,000	169,007,640,000
	78,823,850,000	169,007,640,000

A.7.15 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA CTCK

	30/09/2025	01/01/2025
Tài sản tài chính chờ về	4,727,000,000	171,039,000,000
	4,727,000,000	171,039,000,000

A.7.17 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK

	30/09/2025	01/01/2025
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	349,682,810,000	250,435,452,500
	349,682,810,000	250,435,452,500

A.7.20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/09/2025	01/01/2025
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	58,341,818,300,000	85,034,537,710,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	2,099,117,050,000	1,903,369,480,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	4,515,139,110,000	4,584,161,920,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	9,879,268,340,000	7,485,753,430,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	358,707,900,000	120,634,780,000
	75,194,050,700,000	99,128,457,320,000

A.7.21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/09/2025	01/01/2025
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1,091,140,690,000	110,652,170,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	361,065,610,000	671,672,220,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	-	-
	1,452,206,300,000	782,324,390,000

A.7.22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/09/2025	01/01/2025
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	378,786,290,000	110,062,030,000
	378,786,290,000	110,062,030,000

A.7.25 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/09/2025	01/01/2025
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	968,130,086,295	480,525,129,336
Nhà đầu tư trong nước	966,589,408,396	479,007,156,638
Nhà đầu tư nước ngoài	1,540,677,899	1,517,972,698
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	1,049,576,216,320	225,988,523,360

Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	-	-
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư phục vụ cho nghiệp vụ chứng khoán phái sinh	17,001,679,836	12,726,878,310
	<u>2,034,707,982,451</u>	<u>719,240,531,006</u>
A.7.26 . TIỀN GỬI CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH	30/09/2025	01/01/2025
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát	77,504,292	77,504,292
	<u>77,504,292</u>	<u>77,504,292</u>
A.7.27 . PHẢI TRẢ MUA CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH	30/09/2025	01/01/2025
Phải trả về mua các tài sản tài chính	26,658,450,000	295,112,700,000
Phải trả khác về hoạt động đầu tư	-	-
	<u>26,658,450,000</u>	<u>295,112,700,000</u>
A.7.28 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	30/09/2025	01/01/2025
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam	351,240,000	125,170,000
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	-	-
	<u>351,240,000</u>	<u>125,170,000</u>
A.7.29 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU	30/09/2025	01/01/2025
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	77,504,292	77,504,292
Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	686,685,456	691,620,716
	<u>764,189,748</u>	<u>769,125,008</u>
A.7.30 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	30/09/2025	01/01/2025
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	129,285,011,049	88,738,718,624
Thuế Thu nhập cá nhân	20,740,573,781	11,952,564,257
Thuế Giá trị gia tăng	335,436,208	240,105,650
Thuế nhà thầu	55,281,823	35,824,429
	<u>150,416,302,861</u>	<u>100,967,212,960</u>
A.7.32 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	30/09/2025	01/01/2025
Trích trước - Chi phí lãi vay	22,208,018,597	11,480,991,146
Trích trước - Chi phí quản lý CTCK	21,230,099,616	21,274,020,011
	<u>43,438,118,213</u>	<u>32,755,011,157</u>
A.7.34 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	30/09/2025	01/01/2025
- Chi tiết theo các đối tượng phải trả người bán		
Phải trả người bán ngắn hạn	2,892,903,436	3,380,434,227
Phải trả người bán dài hạn	-	-
	<u>2,892,903,436</u>	<u>3,380,434,227</u>
A.7.35 . PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC	30/09/2025	01/01/2025
Kinh phí công đoàn	3,048,553,647	2,594,168,617
Các khoản phải trả, phải nộp khác	422,533,546,029	7,876,008,859
+ Phải trả cổ tức cho cổ đông	686,685,456	691,620,716
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	421,846,860,573	7,184,388,143
	<u>425,588,435,676</u>	<u>10,470,177,476</u>

A.7.37 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn	Số dư đầu năm	Số dư đầu kỳ	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng	2,141,000,000,000	4,837,000,000,000	8,129,000,000,000	6,191,000,000,000	6,775,000,000,000
Chi tiết:					
+ VPB	500,000,000,000	750,000,000,000	1,000,000,000,000	750,000,000,000	1,000,000,000,000
+ BIDV	245,000,000,000	980,000,000,000	980,000,000,000	980,000,000,000	980,000,000,000
+ VCB	150,000,000,000	200,000,000,000	500,000,000,000	200,000,000,000	500,000,000,000
+ SHB	400,000,000,000	198,000,000,000	555,000,000,000	98,000,000,000	655,000,000,000
+ Ngân hàng khác	846,000,000,000	2,709,000,000,000	5,094,000,000,000	4,163,000,000,000	3,640,000,000,000
	2,141,000,000,000	4,837,000,000,000	8,129,000,000,000	6,191,000,000,000	6,775,000,000,000
	-		-	-	-

A.7.38 . TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Số dư đầu năm	Số dư đầu kỳ	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a. Nợ ngắn hạn	-		550,000,000,000	-	550,000,000,000
+ Tổ chức	-	-	550,000,000,000	-	550,000,000,000
+ Cá nhân	-	-	-	-	-
b. Nợ dài hạn	-	-	-	-	-
+ Tổ chức	-	-	-	-	-
+ Cá nhân	-	-	-	-	-
	-	-	550,000,000,000	-	550,000,000,000

A.7.39 PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	30/09/2025	01/01/2025
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	985,131,766,131	493,252,007,646
Của Nhà đầu tư trong nước	983,591,088,232	491,733,830,698
Của Nhà đầu tư nước ngoài	1,540,677,899	1,518,176,948
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán	1,049,576,216,320	225,988,523,360
Của Nhà đầu tư trong nước	1,049,576,216,320	225,988,523,360
Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả khác của Nhà đầu tư	77,504,292	77,504,292
Của Nhà đầu tư trong nước	77,504,292	77,504,292
Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
	2,034,785,486,743	719,318,035,298

A.7.40 PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ VỀ DỊCH VỤ CHO CTCK

	30/09/2025	01/01/2025
Phải trả phí môi giới chứng khoán	2,199,581,544	789,894,323
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	6,432,695,540	6,432,153,605
Phải trả phí tư vấn đầu tư	-	-
	8,632,277,084	7,222,047,928

A.7.42 PHẢI TRẢ VAY CTCK CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/09/2025	01/01/2025
Phải trả nghiệp vụ margin	8,809,499,601,835	4,165,828,260,531
Phải trả gốc margin	8,722,630,961,866	4,079,088,507,732
- Nhà đầu tư trong nước	8,722,630,961,866	4,079,088,507,732
- Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả lãi margin	86,868,639,969	86,739,752,799
- Nhà đầu tư trong nước	86,868,639,969	86,739,752,799
- Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	414,029,265,273	107,827,148,641
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	414,029,265,273	107,827,148,641
- Nhà đầu tư trong nước	414,029,265,273	107,827,148,641
- Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	-	-
- Nhà đầu tư trong nước	-	-
- Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
	9,223,528,867,108	4,273,655,409,172

A.7.43 LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	30/09/2025	01/01/2025
Lợi nhuận chưa phân phối	1,676,705,498,381	2,014,523,340,470
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối		

Lợi nhuận chưa thực hiện

564,317,205,213	362,873,529,346
<u>2,241,022,703,594</u>	<u>2,377,396,869,816</u>

(*) THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	30/09/2025	01/01/2025
1. Tài sản cố định thuê ngoài		
STT - Chi tiết theo nhóm		
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	30/09/2025	01/01/2025
	1,500,000,000	1,500,000,000
	<u>1,500,000,000</u>	<u>1,500,000,000</u>
3. Tài sản nhận thế chấp	30/09/2025	01/01/2025
	6,903,330,000	6,903,330,000
	<u>6,903,330,000</u>	<u>6,903,330,000</u>
4. Nợ khó đòi đã xử lý	30/09/2025	01/01/2025
Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản	62,305,803,043	62,305,803,043
	<u>62,305,803,043</u>	<u>6,903,330,000</u>
6. Cổ phiếu đang lưu hành	30/09/2025	01/01/2025
. Loại <= 1 năm;	894,462,220	813,156,748
. Loại > hơn 1 năm.	<u>894,462,220</u>	<u>813,156,748</u>
8. Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD	30/09/2025	01/01/2025
. Loại <= 1 năm;	1,403,100,000,000	3,749,196,220,000
. Loại > hơn 1 năm.	<u>1,403,100,000,000</u>	<u>3,749,196,220,000</u>
12. Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của CTCK	30/09/2025	01/01/2025
. Loại <= 1 năm;	349,682,810,000	250,435,452,500
. Loại > hơn 1 năm.	<u>349,682,810,000</u>	<u>250,435,452,500</u>
14. Tiền gửi của Nhà đầu tư	30/09/2025	01/01/2025
Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán:		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý;	2,022,590,365,086	714,623,397,371
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về uỷ thác đầu tư		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư phục vụ cho nghiệp vụ chứng khoán phái sinh hợp đồng tương lai	12,195,121,657	4,694,637,927

	<u>2,034,785,486,743</u>	<u>719,318,035,298</u>
15. Tiền gửi bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán	30/09/2025	01/01/2025
Nhà đầu tư trong nước	1,049,576,216,320	225,988,523,360
Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
	<u>1,049,576,216,320</u>	<u>225,988,523,360</u>

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN**B.7.45. THU NHẬP****7.45.1. LÃI, LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

	Tổng giá trị bán	Giá vốn	Lãi/(lỗ) bán Quý III Năm 2025	Lãi/(lỗ) lũy kế từ đầu năm 2025	Lãi/(lỗ) bán Quý III Năm 2024
	1	2	3=1-2	4	5
Cổ phiếu niêm yết	2,621,945,255,690	2,211,039,989,490	410,905,266,200	515,246,260,674	110,083,012,233
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	6,778,400,000	-
Trái phiếu niêm yết	10,988,989,535,828	10,982,219,685,834	6,769,849,994	6,532,547,305	1,476,299,404
Trái phiếu chưa niêm yết	1,399,251,841,230	1,395,459,027,200	3,792,814,030	8,396,762,150	-
Công cụ thị trường tiền tệ	12,631,114,508,902	12,625,954,279,460	5,160,229,442	28,349,274,130	5,160,619,519
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-
	27,641,301,141,650	27,214,672,981,984	426,628,159,666	565,303,244,259	116,719,931,156

7.45.3 . CỐ TỨC VÀ TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS

	Năm nay		Năm trước	
	Quý này	Lũy kế đến cuối kỳ	Quý này	Lũy kế đến cuối kỳ
Từ tài sản tài chính FVTPL:	55,622,545,567	165,702,708,200	72,821,977,903	147,964,195,722
Từ tài sản tài chính HTM:	-	455,479,452	6,364,383,561	9,477,397,259
Từ Các khoản cho vay:	255,842,583,352	536,486,055,074	110,421,270,561	372,340,253,007
Từ AFS:	-	29,739,567,000	26,792,403,000	26,792,403,000
	311,465,128,919	732,383,809,726	216,400,035,025	556,574,248,988

B.7.46 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay		Năm trước	
	Quý này	Lũy kế đến cuối kỳ	Quý này	Lũy kế đến cuối kỳ
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1,418,676,693	2,843,667,633	619,975,300	1,886,799,944
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-	-
	1,418,676,693	2,843,667,633	619,975,300	1,886,799,944

B.7.47 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay		Năm trước	
	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	Quý này	Lũy kế đến cuối kỳ
Chi phí nghiệp vụ môi giới	109,784,103,952	214,126,684,316	41,255,852,485	152,079,707,065
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	1,505,925,142	2,709,255,906	1,400,814,559	5,624,010,504
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	3,316,406,957	7,662,589,549	2,013,100,824	8,295,532,592
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	3,327,506,500	9,298,002,993	2,796,770,765	8,386,931,322
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1,986,138,174	4,689,734,299	1,293,674,777	4,447,782,412
Chi phí các dịch vụ tài chính khác	-	-	-	-
Chi dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	(927,936,502)	4,023,731,602	2,043,008,144	47,693,001,445
	118,992,144,223	242,509,998,665	50,803,221,554	226,526,965,340

B.7.48 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay		Năm trước	
	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	Quý này	Lũy kế đến cuối kỳ
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
Chi phí lãi vay	71,723,441,055	150,801,828,313	14,620,428,696	39,555,585,819
	72,323,989,001	151,402,376,259	14,620,428,696	39,555,585,819

B.7.50 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CTCK

	Năm nay		Năm trước	
	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	Quý này	Lũy kế đến cuối kỳ
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	22,654,391,946	49,773,293,207	11,768,730,145	51,266,767,227
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	745,718,289	2,145,432,348	647,118,038	1,847,106,035
Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	-	-	-	-
Chi phí vật tư văn phòng	173,351,407	488,588,126	92,730,357	261,106,306
Chi phí công cụ, dụng cụ	276,495,243	805,594,243	233,812,722	569,693,197
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	698,036,598	2,230,960,622	1,317,195,099	3,981,783,082
Chi phí thuế, phí và lệ phí	12,178,550	167,414,544	11,391,753	54,555,348
Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng	-	-	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,146,717,158	12,392,450,546	3,138,825,745	10,049,981,060
Chi phí khác	3,747,459,954	19,912,396,245	6,214,346,155	17,935,533,519
	34,454,349,145	87,916,129,881	23,424,150,014	85,966,525,774

B.7.51 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay		Năm trước	
	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	Quý này	Lũy kế đến cuối kỳ
Chênh lệch lãi nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	-	-	-
Thu nhập khác	629,810	9,317,624	(1,407,544,001)	1,854,853,272
	629,810	9,317,624	(1,407,544,001)	1,854,853,272

B.7.52 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay		Năm trước	
	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	Quý này	Lũy kế đến cuối kỳ
Chênh lệch lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	-	-	-
Chi phí khác	1	2	-	12,099
	1	2	-	12,099

B.7.53 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay		Năm trước	
	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	Quý này	Lũy kế đến cuối kỳ
1 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	590,426,958,369	1,379,080,262,247	74,048,127,050	952,779,319,865
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	55,998,096,877	(352,033,254,733)	185,094,545,017	(106,720,214,982)
- Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	17,970,000	1,418,772,000	-	480,377
- Điều chỉnh tăng/giảm chi phí khác	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức, chênh lệch tăng/giảm đánh giá lại cổ phiếu)	(55,980,126,877)	353,452,026,733	(185,094,545,017)	106,720,695,359
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-	-	-
3 Tổng lợi nhuận tính thuế	646,425,055,246	1,027,047,007,514	259,142,672,067	846,059,104,883
4 Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	129,285,011,049	205,409,401,503	51,828,534,413	169,211,820,976

C . THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
D . THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
E . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau ngày kết thúc kỳ tài chính.

Thông tin về các bên liên quan:

Bên liên quan

Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội

Mối quan hệ

Ông Đỗ Quang Vinh - Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty CP chứng khoán Sài Gòn Hà Nội, đồng thời là Phó chủ tịch HĐQT của NH TMCP Sài Gòn Hà Nội

Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic

Ông Nguyễn Chí Thành - Tổng giám đốc của Công ty CP chứng khoán Sài Gòn Hà Nội, đồng thời là Phó chủ tịch HĐQT của Công ty CP dược phẩm dược liệu Pharmedic

Giao dịch với các bên liên quan

	9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2024
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội		
Nhận tiền vay	853,000,000,000	688,958,550,000
Trả nợ gốc và lãi vay	607,873,534,190	689,306,913,042
Chi phí lãi vay	3,469,808,218	357,952,097
Mua trái phiếu	1,558,280,627,200	
Bán trái phiếu	601,842,000,000	
Mua chứng chỉ tiền gửi	17,313,280,894,000	5,400,000,000,000
Bán chứng chỉ tiền gửi	2,765,488,726,142	
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành	540,000,000	2,727,272,727
Doanh thu tư vấn tài chính	16,704,545,453	700,000,000
Doanh thu lưu ký chứng khoán, môi giới chứng khoán	9,154,122,969	3,930,754,705

Số dư với các bên liên quan

	30/09/2025	01/01/2025
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội		
Tiền gửi ngân hàng	295,640,137,680	479,673,224,490
Tiền vay ngân hàng	655,000,000,000	400,000,000,000
Đầu tư cổ phiếu	275,238,748,169	275,238,748,169
Đầu tư trái phiếu	1,147,916,790,613	913,632,764,846
Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic		
Đầu tư cổ phiếu	-	79,460,167,837

Thông tin so sánh :

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Nguyễn Thị Thùy
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2025

Phạm Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng



Bùi Thị Hồng Hạnh
Giám đốc Khối tài chính



Nguyễn Chí Thành
Tổng Giám đốc